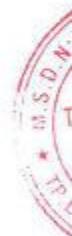


**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Phát triển Mê Kông**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 59

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0022/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 1992 và Quyết định số 219/QĐ.UB của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp vào ngày 6 tháng 6 năm 1992 và các giấy phép sửa đổi bổ sung sau đó.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng trên toàn lãnh thổ Việt Nam bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2013
Ông Đỗ Lam Điền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2012
Ông Lee Ah Boon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2012
Bà Trần Thị Thanh Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2013
Ông Lê Đình Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014
Ông Bùi Đình Chiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014
Ông Chu Đức Tuấn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Chính Trực	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014
Bà Phạm Thu Đông	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Minh Triều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014
Bà Lê Thị Trúc Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014
Ông Syed Aamir Zahidi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Tay Han Chong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2012
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 12 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Tri	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2013
Ông Nicholas Chee	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2014
Ông Dương Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2014
Ông Paul Malay Kumer	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2014
Bà Bùi Thị Bích Tuyền	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2014
Bà Lê Thị Xuân Mai	Quyền Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Mạnh Quân, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Quyết định số 059A/2013/QĐ-CT.HDQT ngày 8 tháng 3 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Tay Han Chong
Tổng Giám đốc

Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60822442/17153608

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông ("Ngân hàng") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1 - Sáp nhập Ngân hàng, ngày 15 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 144/2014/NQ-ĐHĐCĐ thông qua việc sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("MSB"). Sau đó, Hội đồng quản trị Ngân hàng ban hành Quyết định số 164/2014/QĐ-HĐQT ủy quyền cho MSB trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ký kết hợp đồng sáp nhập Ngân hàng vào MSB. Đến ngày 9 tháng 6 năm 2014, MSB đã nộp tờ trình đề nghị chấp thuận nguyên tắc sáp nhập Ngân hàng vào MSB lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đề án sáp nhập này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ký kết hợp đồng sáp nhập Ngân hàng vào MSB vào ngày 18 tháng 3 năm 2015. Trong thời gian đến khi quyết định chấp thuận sáp nhập hai ngân hàng chính thức có hiệu lực thi hành, Ngân hàng tiếp tục triển khai phương án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt trong giai đoạn 2013 - 2015 và sẽ chuyển giao toàn bộ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho MSB tại ngày chính thức sáp nhập. Do đó, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1


Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ (Trình bày lại)
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	53.272.814.352	83.069.385.052
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	23.428.665.364	27.162.525.183
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		656.525.392.376	919.437.587.299
Tiền gửi tại các TCTD khác	7	656.525.392.376	489.578.127.299
Cho vay các TCTD khác		-	440.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	9	-	(10.140.540.000)
Cho vay khách hàng		3.099.736.457.167	3.879.231.883.248
Cho vay khách hàng	8	3.148.345.953.875	3.919.511.067.443
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(48.609.496.708)	(40.279.184.195)
Chứng khoán đầu tư	10	3.093.898.969.138	1.066.978.426.979
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.819.058.076.345	753.036.626.421
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		333.105.453.393	324.255.398.058
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(58.264.560.600)	(10.313.597.500)
Tài sản cố định		155.677.576.259	186.130.621.348
Tài sản cố định hữu hình	11.1	75.598.244.730	90.141.908.761
Nguyên giá tài sản cố định		150.948.261.648	143.973.118.870
Hao mòn tài sản cố định		(75.350.016.918)	(53.831.210.109)
Tài sản cố định vô hình	11.2	80.079.331.529	95.988.712.587
Nguyên giá tài sản cố định		122.129.077.107	124.506.469.495
Hao mòn tài sản cố định		(42.049.745.578)	(28.517.756.908)
Tài sản Có khác		301.358.069.265	275.068.326.411
Các khoản phải thu	12.1	20.432.594.664	73.876.418.726
Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	270.686.763.512	154.804.846.417
Tài sản Có khác	12.3	10.238.711.089	46.387.061.268
TỔNG TÀI SẢN		7.383.897.943.921	6.437.078.755.520

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
NỢ PHẢI TRÀ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		1.727.502.803.874	588.152.442.003
Tiền gửi của các TCTD khác	13.1	232.080.766.874	232.202.109.093
Vay các TCTD khác	13.2	1.495.422.037.000	355.950.332.910
Tiền gửi của khách hàng	14	1.523.160.948.613	1.739.553.826.323
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	15	2.751.491.911	7.763.376.601
Các khoản nợ khác		73.211.561.591	148.706.954.472
Các khoản lãi, phí phải trả	16.1	28.008.767.883	22.174.456.330
Các khoản phải trả và công nợ khác	16.2	45.202.793.708	126.389.601.307
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại băng	9	-	142.896.835
TỔNG NỢ PHẢI TRÀ		3.326.626.805.989	2.484.176.599.399
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		3.749.952.492.131	3.749.952.492.131
Vốn điều lệ		3.750.000.000.000	3.750.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.319.450	1.319.450
Cổ phiếu quỹ		(48.827.319)	(48.827.319)
Các quỹ dự trữ	18.2	141.029.920.719	141.032.920.719
Lợi nhuận chưa phân phối		166.288.725.082	61.916.743.271
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18.1	4.057.271.137.932	3.952.902.156.121
TỔNG NỢ PHẢI TRÀ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.383.897.943.921	6.437.078.755.520

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		5.341.328.608	65.656.914.726
Bảo lãnh khác		5.341.328.608	65.656.914.726
Các cam kết đưa ra		-	3.507.986.426
Cam kết khác		-	3.507.986.426
Tổng cộng	32	5.341.328.608	69.164.901.152

Người lập:

Bà Huỳnh Thị Bích Ngọc
Phó Phòng Kế Toán

Người kiểm soát:

Bà Bùi Thị Bích Tuyền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tay Han Chong
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 VNĐ (Trình bày lại)</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	756.595.264.203	907.947.158.406
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(177.968.321.689)	(289.517.273.911)
Thu nhập lãi thuần		578.626.942.514	618.429.884.495
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.958.128.535	7.847.193.323
Chi phí hoạt động dịch vụ		(32.444.126.387)	(27.333.565.244)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	(29.485.997.852)	(19.486.371.921)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	1.067.231.983	1.181.595.242
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(43.099.883.488)	(2.186.705.050)
Thu nhập từ hoạt động khác		22.958.791.185	9.478.365.056
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		(37.768.846.572)	(40.018.300.184)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	26	(14.810.055.387)	(30.539.935.128)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	16.394.641.200	236.906.400
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		508.692.878.970	567.635.374.038
Chi phí cho nhân viên		(146.872.664.757)	(221.717.682.971)
Chi phí khấu hao		(37.659.794.566)	(38.823.640.834)
Chi phí hoạt động khác		(172.018.220.810)	(185.165.814.987)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(356.550.680.133)	(445.707.138.792)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		152.142.198.837	121.928.235.246
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(16.616.209.871)	(11.965.092.801)
Chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC	10.2	(4.851.079.612)	-
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(21.467.289.483)	(11.965.092.801)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		130.674.909.354	109.963.142.445
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.1	(25.223.762.306)	(42.209.947.906)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17.2	-	(4.255.442.642)
Tổng chi phí thuế TNDN		(25.223.762.306)	(46.465.390.548)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		105.451.147.048	63.497.751.897
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	281	169

Người lập:

Bà Huỳnh Thị Bích Ngọc
Phó Phòng Kế Toán

Người kiểm soát:

Bà Bùi Thị Bích Tuyền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tay Han Chong
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 VND</i>	<i>Năm 2013 VND</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		640.713.347.108	877.419.372.710
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(172.134.010.136)	(320.597.684.093)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	23	(29.485.997.852)	(19.486.371.921)
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		1.067.231.983	1.723.353.882
Thu nhập từ hoạt động khác		1.872.302.211	40.461.560
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	26	561.011.765	9.445.992.369
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(301.636.711.506)	(405.366.944.479)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	17.1	(21.810.845.440)	(35.114.514.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		119.146.328.133	108.063.665.204
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		80.000.000.000	1.236.549.000.000
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.066.021.449.924)	1.268.187.716.827
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng		737.860.179.647	(403.325.762.171)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	9	(18.569.334.193)	(39.630.825.954)
Giảm khác về tài sản hoạt động		60.207.399.669	158.388.804.989
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.138.928.324.871	(2.364.430.600.828)
(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng		(216.392.877.710)	238.468.223.975
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chứa rủi ro		(4.589.847.690)	(7.326.866.868)
Giảm khác về nợ phải trả hoạt động		(64.129.716.298)	(54.968.039.445)
Chi từ các quỹ	18	(3.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(233.563.993.495)	139.975.315.729
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(9.319.081.986)	(14.099.801.291)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	473.095.370	1.882.462
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27	16.394.641.200	236.906.400
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		7.548.654.584	(13.861.012.429)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG			
TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	20	(567.826.531)	(93.310.942.501)
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(567.826.531)	(93.310.942.501)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(226.583.165.442)	32.803.360.799
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	29	959.810.037.534	927.006.676.735
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	29	733.226.872.092	959.810.037.534

Người lập:

Bà Huỳnh Thị Bích Ngọc
Phó Phòng Kế Toán

Người kiểm soát:

Bà Bùi Thị Bích Tuyền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Tay Han Chong
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng có tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Mỹ Xuyên được thành lập ngày 12 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0022/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 1992 và Quyết định số 219/QĐ.UB của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp vào ngày 6 tháng 6 năm 1992 và các giấy phép sửa đổi bổ sung sau đó.

Ngày 27 tháng 10 năm 2010, NHNN ban hành Quyết định số 2558/QĐ-NHNN về việc chấp thuận gia hạn thời gian hoạt động của Ngân hàng thêm 20 năm kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2012.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng trên toàn lãnh thổ Việt Nam bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.750 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 248 Trần Hưng Đạo, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có mười bảy (17) chi nhánh, mươi hai (12) phòng giao dịch, hai mươi (20) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 527 người và lao động cung ứng thuê lại của đơn vị khác là 615 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.082 người).

Sáp nhập Ngân hàng

Ngày 15 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 144/2014/NQ-ĐHĐCĐ thông qua việc sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("MSB"). Sau đó, Hội đồng quản trị Ngân hàng ban hành Quyết định số 164/2014/QĐ-HĐQT ủy quyền cho MSB trình Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét chấp thuận đề án sáp nhập này vào ngày 21 tháng 4 năm 2014. Đến ngày 9 tháng 6 năm 2014, MSB đã nộp tờ trình đề nghị chấp thuận nguyên tắc sáp nhập Ngân hàng vào MSB lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đề án sáp nhập này đã được Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận nguyên tắc theo Văn bản số 1607/NHNN-TTGSNH ngày 18 tháng 3 năm 2015. Trong thời gian đến khi quyết định chấp thuận sáp nhập hai ngân hàng chính thức có hiệu lực thi hành, Ngân hàng tiếp tục triển khai phương án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt trong giai đoạn 2013 - 2015 và sẽ chuyển giao toàn bộ tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho MSB tại ngày chính thức sáp nhập.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Ngân hàng trình bày theo đơn vị VNĐ được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.4.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013.

Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cắp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cắp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (UpcoM) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư 02.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần và sẽ hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 4 năm 2015.
- ▶ Tài sản bảo đảm trị giá từ 200 tỷ đồng hoặc từ 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cắp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.4.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Thông tư 10") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004. Ngân hàng dự kiến sẽ áp dụng khi quy định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan được xác định theo Luật các TCTD thay vì theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 như trước đây.
- ▶ Bổ sung chỉ tiêu "Hoạt động mua nợ" ngay sau chỉ tiêu "Cho vay khách hàng" trên báo cáo tài chính.
- ▶ Báo cáo "Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán" được cập nhật theo các tiêu chí mới.
- ▶ Bổ sung yêu cầu thuyết minh về báo cáo bộ phận theo địa lý và theo lĩnh vực kinh doanh và là yêu cầu bắt buộc đối với các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014, việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;▶ Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;▶ Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;▶ Nợ gia hạn nợ lần đầu;▶ Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none">▶ Nợ quá hạn trên 360 ngày;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;▶ Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02 và Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ đã được quy định theo Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.5 *Chứng khoán đầu tư*

4.5.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trợ (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đổi ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn năm năm do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm bằng mệnh giá trái phiếu đặc biệt chia cho thời hạn của trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở Thuyết minh số 4.5.1.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.9 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được giao. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí thuê trả trước
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- ▶ Chi phí hoa hồng cho vay xe gắn máy
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí hoa hồng cho vay mua xe gắn máy được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay. Trong trường hợp tất toán khoản vay trước hạn, phần chi phí hoa hồng còn lại chưa phân bổ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí hoa hồng cho vay phải trả cho các đơn vị liên kết được hạch toán theo nguyên tắc dự chi.

Các khoản phí dịch vụ được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Lãi lỗ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch (đối với ngoại tệ là USD, tỷ giá áp dụng quy đổi ra VNĐ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng). Tại các thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (*Thuyết minh số 39*). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.18 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.19 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	51.730.630.950	78.845.503.504
Tiền mặt bằng USD	1.542.183.402	4.223.881.548
	53.272.814.352	83.069.385.052

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi bằng VNĐ	20.770.352.034	25.161.871.160
Tiền gửi bằng USD	2.658.313.330	2.000.654.023
	23.428.665.364	27.162.525.183

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và USD được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,00% và tiền gửi thanh toán bằng USD được hưởng lãi suất là 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc được tính dựa theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tỷ lệ dự trữ như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 0,60% và 0,20%;
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	56.525.392.376	94.091.727.299
Bằng VNĐ	44.211.917.301	67.321.169.178
Bằng ngoại tệ	12.313.475.075	26.770.558.121
Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000.000	395.486.400.000
Bằng VNĐ	600.000.000.000	345.000.000.000
Bằng USD	-	50.486.400.000
	656.525.392.376	489.578.127.299

Kết quả phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ đú tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	600.000.000.000	345.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	50.486.400.000
	600.000.000.000	395.486.400.000

Mức lãi suất tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 0,50	0,00 - 1,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,50 - 3,20	3,40 - 4,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	-	0,30 - 0,40

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	3.147.749.019.211	3.917.738.760.639
<i>Trong đó:</i>		
- Cho vay ủy thác qua cổ đông lớn (Thuyết minh số 33)	192.661.320.012	191.969.445.288
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	596.934.664	1.772.306.804
	3.148.345.953.875	3.919.511.067.443

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Cho vay trả góp bằng VNĐ	11,00 - 65,00	8,40 - 65,00
Cho vay thương mại bằng VNĐ	6,00 - 32,00	3,20 - 25,20
Cho vay thương mại bằng USD	3,05 - 3,25	3,55 - 3,75
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	15,00 - 23,10	15,00 - 24,00

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.900.325.195.194	3.669.494.200.902
Nợ cần chú ý	87.493.586.742	146.270.023.001
Nợ dưới tiêu chuẩn	42.735.669.615	25.412.107.879
Nợ nghi ngờ	41.329.749.141	7.260.332.487
Nợ có khả năng mất vốn	76.461.753.183	71.074.403.174
	3.148.345.953.875	3.919.511.067.443

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ ngắn hạn	1.014.312.763.971	1.267.530.331.515
Nợ trung hạn	1.884.952.487.235	2.369.929.335.131
Nợ dài hạn	249.080.702.669	282.051.400.797
	3.148.345.953.875	3.919.511.067.443

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	420.437.078.495	13,36	823.189.498.827	21,00
Công ty TNHH tư nhân	181.574.426.572	5,77	469.806.563.961	11,99
Công ty hợp danh	162.620.623.296	5,17	161.181.534.336	4,11
Công ty cổ phần khác	47.221.261.147	1,50	138.309.398.057	3,53
Thành phần kinh tế khác	29.020.767.480	0,92	53.892.002.473	1,37
Cho vay cá nhân	2.727.908.875.380	86,64	3.096.321.568.616	79,00
	3.148.345.953.875	100,00	3.919.511.067.443	100,00

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	967.562.824.808	30,73	1.161.647.416.662	29,64
Giáo dục và đào tạo	817.050.420.959	25,95	728.188.708.453	18,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	262.413.519.123	8,33	318.389.992.315	8,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	206.733.805.794	6,57	412.142.920.457	10,52
Hoạt động dịch vụ khác	195.981.632.009	6,22	460.354.635.578	11,75
Cho vay mua xe gắn máy	75.518.205.522	2,40	280.184.757.740	7,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61.894.649.418	1,97	19.900.609.922	0,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37.332.039.684	1,19	4.353.436.610	0,11
Vận tải kho bãi	34.055.108.647	1,08	36.139.803.535	0,92
Ngành khác	489.803.747.911	15,56	498.208.786.171	12,70
	3.148.345.953.875	100,00	3.919.511.067.443	100,00

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng.

Theo Điều 8 của Thông tư 02 và Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	48.609.496.708	40.279.184.195
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	10.140.540.000
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	142.896.835
	48.609.496.708	50.562.621.030

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09 và chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Số dư VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Cho vay khách hàng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.000.687.355.594	-	22.505.155.167	22.505.155.167
Nợ cần chú ý	88.117.786.884	2.872.703.989	660.883.402	3.533.587.391
Nợ dưới tiêu chuẩn	43.066.913.495	5.720.100.983	323.001.851	6.043.102.834
Nợ nghi ngờ	40.188.076.097	10.126.066.567	301.410.571	10.427.477.138
Nợ có khả năng mất vốn	70.101.358.736	6.100.174.178	-	6.100.174.178
	3.242.161.490.806	24.819.045.717	23.790.450.991	48.609.496.708

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	10.964.968.336	39.597.652.694	50.562.621.030
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	32.695.885.165	(16.079.675.294)	16.616.209.871
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(18.841.807.784)	272.473.591	(18.569.334.193)
Số dư cuối năm	24.819.045.717	23.790.450.991	48.609.496.708

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	23.625.557.078	54.602.797.106	78.228.354.184
Trích lập (hoàn nhập)	42.372.130.869	(30.407.038.068)	11.965.092.801
dự phòng trong năm			
Điều chỉnh tăng số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm trước	41.490.222.877	15.401.893.656	56.892.116.533
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro do bán nợ cho các TCKT khác	(87.525.920.385)	-	(87.525.920.385)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro đến ngày 30 tháng 11	(250.862.588)	-	(250.862.588)
Số dư tại ngày 30 tháng 11	19.711.127.851	39.597.652.694	59.308.780.545
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro do bán nợ cho VAMC	(8.746.159.515)	-	(8.746.159.515)
Số dư cuối năm	10.964.968.336	39.597.652.694	50.562.621.030

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ (Trình bày lại)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.819.058.076.345	753.036.626.421
Chứng khoán Nợ	2.288.151.304.257	733.683.816.421
Do Chính phủ phát hành (i)	205.859.298.818	207.637.187.410
Do TCTD trong nước phát hành (ii)	200.292.005.439	201.046.629.011
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành (iii)	1.882.000.000.000	325.000.000.000
Chứng khoán Vốn	530.906.772.088	19.352.810.000
Do TCTD trong nước phát hành	530.406.772.088	18.852.810.000
Do TCKT trong nước phát hành	500.000.000	500.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	333.105.453.393	324.255.398.058
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	33.105.453.393	24.255.398.058
Tổng cộng	3.152.163.529.738	1.077.292.024.479
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(58.264.560.600)	(10.313.597.500)
<i>Trong đó:</i>		
- Dự phòng giảm giá	(37.048.480.988)	(10.313.597.500)
- Dự phòng chung	(16.365.000.000)	-
- Dự phòng trái phiếu VAMC	(4.851.079.612)	-
	3.093.898.969.138	1.066.978.426.979

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (i) Trái phiếu do Kho bạc Nhà nước phát hành có kỳ hạn 5 năm; lãi suất 8,4%/năm và lãi được trả định kỳ hàng năm.
- (ii) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành; lãi suất 11,40%/năm và lãi được trả định kỳ hàng năm. Trong đó bao gồm một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 193 tỷ đồng đang được cầm cố tại NHNN để thực hiện các giao dịch liên ngân hàng (*Thuyết minh số 35.2*).
- (iii) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành đang được phân loại là Nợ dù tiêu chuẩn theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm và lãi suất từ 6% - 14%/năm. Trong đó bao gồm một số khoản trái phiếu giá trị 270 tỷ đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại TCTD khác (*Thuyết minh số 35.2*) và một số trái phiếu của các bên liên quan với số dư là 325 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*Thuyết minh số 33*).
- (iv) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số đầu năm	24.255.398.058	-
Tăng trong năm	14.936.615.560	24.255.398.058
Tắt toán trong năm	(6.086.560.225)	-
Số cuối năm	33.105.453.393	24.255.398.058

10.1 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND (Trình bày lại)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.819.058.076.345	753.036.626.421
Chứng khoán Nợ	2.288.151.304.257	733.683.816.421
Do Chính phủ phát hành		
- Niêm yết	205.859.298.818	207.637.187.410
Do TCTD trong nước phát hành		
- Niêm yết	200.292.005.439	201.046.629.011
Do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1.882.000.000.000	325.000.000.000
Chứng khoán Vốn	530.906.772.088	19.352.810.000
Do TCTD trong nước phát hành		
- Niêm yết	335.840.972.088	18.852.810.000
- Chưa niêm yết	194.565.800.000	-
Do TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	500.000.000	500.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	333.105.453.393	324.255.398.058
Do TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	333.105.453.393	324.255.398.058
	3.152.163.529.738	1.077.292.024.479

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Số dư đầu năm	10.313.597.500	8.127.559.100
<i>Trong đó:</i>		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.313.597.500	8.127.559.100
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	-
Trích lập trong năm	47.950.963.100	2.186.038.400
<i>Trong đó:</i>		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.849.883.488	2.186.038.400
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.250.000.000	-
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.851.079.612	-
Số dư cuối năm	58.264.560.600	10.313.597.500
<i>Trong đó:</i>		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	51.163.480.988	10.313.597.500
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.250.000.000	-
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4.851.079.612	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

11.1 Tài sản cổ định hữu hình

Biến động của tài sản cổ định hữu hình trong năm như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quan lý VND</i>	<i>Tài sản cổ định hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.125.109.318	20.355.931.540	27.402.911.693	78.989.202.019	99.964.300	143.973.118.870
Tăng trong năm	(869.734.589)	(33.500.001)	-	9.179.931.986 (1.301.554.618)	-	9.179.931.986 (2.204.789.208)
Số dư cuối năm	16.255.374.729	20.322.431.539	27.402.911.693	86.867.579.387	99.964.300	150.948.261.648
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	5.289.694.170	6.084.642.293	13.052.154.474	29.345.292.817	59.426.355	53.831.210.109
Khấu hao trong năm	1.235.109.694	3.757.723.178	3.396.648.413 (1.845.239)	14.670.683.309 (1.042.787.394)	24.991.075 -	23.085.155.669 (1.566.348.860)
Số dư cuối năm	6.003.087.637	9.840.520.232	16.448.802.887	42.973.188.732	84.417.430	75.350.016.918
Giá trị còn lại						
Tai thời điểm đầu năm	11.835.415.148	14.271.289.247	14.350.757.219	49.643.909.202	40.537.945	90.141.908.761
Tai thời điểm cuối năm	10.252.287.092	10.481.911.307	10.954.108.806	43.894.390.655	15.546.870	75.598.244.730

Nguyên giá của tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 7.697 triệu đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.785.157.484	105.673.819.735	4.047.492.276	124.506.469.495
Tăng trong năm	-	139.150.000	-	139.150.000
Nhuợng bán	(32.000.000)	-	-	(32.000.000)
Giảm khác	-	(2.260.006.603)	(224.535.785)	(2.484.542.388)
Số dư cuối năm	14.753.157.484	103.552.963.132	3.822.956.491	122.129.077.107
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	13.566.600	26.215.590.535	2.288.599.773	28.517.756.908
Hao mòn trong năm	-	13.256.660.339	1.317.978.558	14.574.638.897
Nhuượng bán	(13.566.600)	-	-	(13.566.600)
Giảm khác	-	(820.688.842)	(208.394.785)	(1.029.083.627)
Số dư cuối năm	-	38.651.562.032	3.398.183.546	42.049.745.578
Giá trị còn lại				
Tại thời điểm đầu năm	14.771.590.884	79.458.229.200	1.758.892.503	95.988.712.587
Tại thời điểm cuối năm	14.753.157.484	64.901.401.100	424.772.945	80.079.331.529

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.401 triệu đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	2.728.879.502	7.121.946.132
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	305.224.325	891.755.526
Các khoản phải thu khác	29.747.148	1.533.402.620
Các khoản phải thu bên ngoài	17.703.715.162	66.754.472.594
Thuế giá trị tăng đầu vào được khấu trừ (<i>Thuyết minh số 17</i>)	6.715.558.917	6.877.123.654
Ký quỹ, đặt cọc	6.505.086.942	8.636.423.580
Tạm ứng cho nhà cung cấp	2.334.435.872	3.703.838.671
Tiền hỗ trợ lãi suất phải thu từ Ngân sách		
Nhà nước	997.190.323	1.057.505.871
Phải thu từ bán nợ	-	32.175.898.099
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	-	10.289.935.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (<i>Thuyết minh số 17</i>)	-	2.211.823.040
Các khoản phải thu khác	1.151.443.108	1.801.923.889
	20.432.594.664	73.876.418.726

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Lãi trái phiếu	217.073.836.084	92.522.397.194
Lãi cho vay	53.529.538.537	61.908.027.602
Lãi tiền gửi	83.388.891	374.421.621
	270.686.763.512	154.804.846.417

12.3 Tài sản Có khác

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chi phí thuê, sửa chữa tài sản	4.359.278.695	15.034.555.225
Chi phí hoa hồng cho vay mua xe gắn máy	2.825.192.817	11.940.590.754
Chi phí công cụ, dụng cụ	319.221.590	8.999.967.791
Tài sản có khác	2.735.017.987	10.411.947.498
	10.238.711.089	46.387.061.268

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

13.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	39.419.446.862	40.232.663.805
Bằng USD	39.419.402.033	40.232.619.419
	44.829	44.386
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng USD (<i>Thuyết minh số 33</i>)	<u>192.661.320.012</u>	<u>191.969.445.288</u>
	192.661.320.012	191.969.445.288
	<u>232.080.766.874</u>	<u>232.202.109.093</u>

Mức lãi suất tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00 - 1,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,01	0,00 - 0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,48 - 3,02	1,48 - 3,20

13.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bằng VND	1.495.220.200.000	354.500.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Vay từ cổ đông lớn (<i>Thuyết minh số 33</i>)	1.215.000.000.000	354.500.000.000
- Vay từ TCTD khác	280.220.200.000	-
Bằng USD	201.837.000	1.450.332.910
	1.495.422.037.000	355.950.332.910

Mức lãi suất tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Bằng VND	4,00 - 6,00	9,00 - 10,00
Bằng USD	0,75	1,48

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	103.106.944.214	134.588.668.932
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	97.267.152.743	123.251.278.804
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	518.932.485	1.487.590.820
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	5.266.368.096	9.814.666.243
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	54.490.890	35.133.065
Tiền gửi có kỳ hạn	1.401.316.736.759	1.586.799.425.531
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	130.172.888.000	96.505.761.154
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	-	2.490.442.364
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1.260.419.645.774	1.468.061.762.096
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng USD	10.724.202.985	19.741.459.917
Tiền ký quỹ	16.268.807.040	16.177.829.860
Tiền ký quỹ bằng VNĐ (Thuyết minh số 32)	16.268.807.040	16.177.829.860
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.468.460.600	1.987.902.000
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	3.924.600	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng USD	2.464.536.000	1.987.902.000
	1.523.160.948.613	1.739.553.826.323

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,50 - 1,00	0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,10 - 0,25	0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	0,50 - 1,00	0,60 - 1,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,50	0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00 - 7,30	1,20 - 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,25	1,00 - 1,25
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00 - 7,20	1,20 - 8,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng USD	1,00	1,00 - 1,25

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn thấp nhất.

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	174.211.638.312	160.608.045.439
Doanh nghiệp quốc doanh	23.534.893.578	3.923.932.121
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	150.676.744.734	156.684.113.318
Tiền gửi của cá nhân	1.348.949.310.301	1.578.945.780.884
	1.523.160.948.613	1.739.553.826.323

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Bằng VNĐ	2.751.491.911	7.563.534.601
Bằng USD	-	199.842.000
	2.751.491.911	7.763.376.601

Mức lãi suất của các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay chịu rủi ro tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Bằng VNĐ	5,88	6,84 - 7,32
Bằng USD	-	0,75

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

16.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Lãi phải trả cho tiền gửi	20.663.104.786	21.151.997.510
Lãi phải trả cho tiền vay	7.342.517.224	1.011.764.486
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.145.873	10.694.334
	28.008.767.883	22.174.456.330

16.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải trả nội bộ	17.216.039.558	26.858.716.178
Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.270.032.281	16.334.072.155
Phải trả công nhân viên	1.872.350.877	10.516.094.023
Các khoản phải trả khác	73.656.400	8.550.000
Phải trả bên ngoài	27.986.754.150	99.530.885.129
Dự chi các khoản chi phí hoạt động	6.106.844.332	16.232.625.019
Chờ thanh toán kho bạc	5.371.901.358	4.747.650.262
Chờ thanh toán cho đại lý cho vay mua xe	5.089.250.861	10.983.688.834
Phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 17)	2.789.966.364	2.736.342.136
Chênh lệch mua nợ chờ xử lý	2.342.988.737	14.686.435.656
Thu hộ nợ các khoản nợ đã bán (Thuyết minh số 33)	1.646.625.905	-
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 20)	871.050.551	1.438.877.082
Mua trái phiếu Nam Quang	-	46.316.666.600
Các khoản chờ thanh toán khác	3.768.126.042	2.388.599.540
	45.202.793.708	126.389.601.307

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm VND
	Số dư đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	6.877.123.654	10.167.076.248	(10.328.640.985)	6.715.558.917
Thuế GTGT phải nộp	(37.110.523)	(334.825.383)	339.043.570	(32.892.336)
Thuế TNDN	2.211.823.040	(25.223.762.306)	21.810.845.440	(1.201.093.826)
Thuế TNCN	(1.645.008.794)	(9.469.926.391)	10.675.912.285	(439.022.900)
Khác	(1.054.222.819)	(953.476.219)	890.741.736	(1.116.957.302)
	(524.519.096)	(35.981.990.299)	33.716.543.031	(2.789.966.364)
Tổng cộng	6.352.604.558	(25.814.914.051)	23.387.902.046	3.925.592.553

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm 2014 quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 2 tháng 8 năm 2014 (năm 2013: 25%).

Thuế TNDN trong năm bao gồm các khoản sau đây:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.223.762.306	42.209.947.906
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	4.255.442.642
TỔNG CỘNG	25.223.762.306	46.465.390.548

17.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dự phòng chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	130.674.909.354	109.963.142.445
<i>Trừ:</i>		
- Cổ tức	(16.394.641.200)	(236.906.400)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	373.196.874	566.994.525
Thu nhập chịu thuế ước tính	114.653.465.028	110.293.230.570
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	25.223.762.306	27.573.307.643
Thuế TNDN trích thiểu của các năm trước	-	14.636.640.263
Tổng chi phí thuế TNDN	25.223.762.306	42.209.947.906
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(2.211.823.040)	(9.307.256.122)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(21.810.845.440)	(35.114.514.824)
Thuế TNDN phải trả / (nộp thừa) cuối năm	1.201.093.826	(2.211.823.040)

17.2 Thuế TNDN hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại thời điểm cuối năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ CÁC QUÝ

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

Chi tiêu	Vốn đầu tư		Cổ phiếu quỹ VND	Các quỹ dự trữ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
	Vốn điều lệ VND	XDCB VND				
Số dư đầu năm	3.750.000.000.000	1.319.450	(48.827.319)	141.032.920.719	61.916.743.271	3.952.902.156.121
Tăng trong năm						
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	105.451.147.048	105.451.147.048
- Trích quỹ phúc lợi năm trước	-	-	-	-	(1.079.165.237)	(1.079.165.237)
Giảm trong năm						
- Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.000.000)	-	(3.000.000)
Số dư cuối năm	<u>3.750.000.000.000</u>	<u>1.319.450</u>	<u>(48.827.319)</u>	<u>141.029.920.719</u>	<u>166.288.725.082</u>	<u>4.057.271.137.932</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

18.2 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012.

	Tỷ lệ trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2014 và tình hình thay đổi các quỹ này trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	106.650.647	93.476.436.120	47.449.833.952	141.032.920.719
Sử dụng quỹ trong năm	-	(3.000.000)	-	(3.000.000)
Số dư cuối năm	106.650.647	93.473.436.120	47.449.833.952	141.029.920.719

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Thông tin tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	105.451.147.048	63.497.751.897
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	374.991.242	375.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	281	169

20. CÓ TỨC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phải trả đầu năm	1.438.877.082	1.117.394.067
Công bố chia trong năm	-	93.632.425.516
Đã trả trong năm	(567.826.531)	(93.310.942.501)
Phải trả cuối năm	871.050.551	1.438.877.082

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập lãi cho vay	565.905.237.480	724.767.710.004
Thu lãi từ chứng khoán nợ	160.758.746.170	165.357.790.540
Thu nhập lãi tiền gửi	19.411.252.250	11.480.285.719
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.520.028.303	6.341.372.143
	756.595.264.203	907.947.158.406

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	128.746.056.627	111.172.555.229
Trả lãi tiền vay	40.026.443.921	150.245.620.060
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.195.821.141	28.099.098.622
	177.968.321.689	289.517.273.911

23. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.958.128.535	7.847.193.323
Dịch vụ thanh toán	1.199.568.107	1.267.259.496
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.197.946.318	5.128.716.783
Dịch vụ ngân quỹ	221.292.532	206.611.290
Khác	339.321.578	1.244.605.754
Chi phí hoạt động dịch vụ	(32.444.126.387)	(27.333.565.244)
Chi phí hoa hồng môi giới	(15.549.019.207)	(5.447.344.506)
Cước phí bưu điện về mang viễn thông	(5.866.545.853)	(7.819.926.660)
Dịch vụ khác về thanh toán và ngân quỹ	(4.764.140.944)	(6.303.601.204)
Dịch vụ thanh toán	(3.435.388.221)	(4.683.762.624)
Dịch vụ tư vấn	(1.439.361.155)	(332.045.400)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(877.370.979)	(932.923.706)
Khác	(512.300.028)	(1.813.961.144)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(29.485.997.852)	(19.486.371.921)

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.227.313.160	1.729.788.749
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(160.081.177)	(548.193.507)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.067.231.983	1.181.595.242

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(43.099.883.488)	(2.186.038.400)
Chi về kinh doanh chứng khoán	-	(666.650)
	<u>(43.099.883.488)</u>	<u>(2.186.705.050)</u>

26. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	22.958.791.185	9.478.365.056
Chênh lệch mua nợ đã xử lý	12.343.446.919	-
Hoàn nhập các khoản dự chi thừa những năm trước	6.797.235.233	-
Thu từ nợ đã xử lý	561.011.765	9.445.992.369
Thu từ thanh lý tài sản	473.095.370	1.882.462
Khác	2.784.001.898	30.490.225
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(37.768.846.572)	(40.018.300.184)
Lỗ do bán nợ	(24.685.166.639)	(39.546.677.674)
Chi phí không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	(10.289.935.790)	-
Khác	(2.793.744.143)	(471.622.510)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	(14.810.055.387)	(30.539.935.128)

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>
Cổ tức nhận được	<u>16.394.641.200</u>	<u>236.906.400</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí cho nhân viên	146.872.664.757	221.717.682.971
Chi lương và phụ cấp	129.251.164.112	192.639.836.284
Các khoản chi đóng góp theo lương	10.818.769.224	16.155.051.180
Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên	5.923.966.145	10.177.744.725
Chi phí khác	878.765.276	2.745.050.782
Chi phí khấu hao	37.659.794.566	38.823.640.834
Chi phí hoạt động khác	172.018.220.810	185.165.814.987
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	52.200.079.515	41.560.020.010
Chi thuê tài sản	29.379.875.000	37.678.938.198
Chi phí quản lý công vụ	26.947.987.702	26.530.905.261
Chi bưu phí và điện thoại	18.744.325.472	25.759.791.403
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	11.799.529.607	11.557.699.571
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.702.615.383	13.892.317.667
Mua sắm công cụ lao động	8.332.547.686	12.793.998.238
Chi vật liệu, giấy tờ in	4.141.622.204	5.733.363.170
Chi phí marketing	3.764.249.408	5.747.295.704
Chi đào tạo	3.172.127.923	2.001.674.328
Bảo hiểm tài sản, tiền gửi của khách hàng	2.833.260.910	1.909.811.437
	356.550.680.133	445.707.138.792

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền mặt	53.272.814.352	83.069.385.052
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	23.428.665.364	27.162.525.183
Tiền gửi tại các TCTD khác	656.525.392.376	489.578.127.299
Cho vay các TCTD khác kỳ hạn dưới 3 tháng	-	360.000.000.000
	733.226.872.092	959.810.037.534

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	1.003	1.479
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	136.357.993.659	192.639.836.284
2. Thu nhập khác	6.293.848.610	12.149.763.107
3. Tổng thu nhập (1+2)	142.651.842.269	204.789.599.391
4. Tiền lương bình quân/tháng	11.329.179	10.854.172
5. Thu nhập bình quân/tháng	11.852.097	11.538.742

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẺ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Bất động sản	4.457.293.839.100	5.553.487.458.288
Chứng từ có giá	933.178.659.831	516.567.006.986
Động sản	243.511.000.000	161.680.170.464
Tài sản khác	48.466.059.082	77.146.446.352
	5.682.449.558.013	6.308.881.082.090

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	16.166.000.000	16.060.400.557
Bảo lãnh thanh toán	2.014.008.990	5.653.220.844
Bảo lãnh khác	3.430.126.658	60.121.123.185
	21.610.135.648	81.834.744.586
Trừ: Tiền ký quỹ (Thuyết minh số 14.1)	<u>(16.268.807.040)</u>	<u>(16.177.829.860)</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	5.341.328.608	65.656.914.726
Cam kết cho vay	-	3.507.986.426
	5.341.328.608	69.164.901.152

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản cam kết trên đang được phân loại là Nợ đú tiêu chuẩn theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát Ngân hàng;
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	VND Giá trị
Cổ đông lớn	Doanh số tiền gửi tại cổ đông lớn Doanh số vay cổ đông lớn Chi lãi cho cổ đông lớn Bán nợ cho cổ đông lớn Thu lãi từ cổ đông lớn Chi phí ủy thác	12.453.115.000.000 2.355.000.000.000 41.032.908.676 22.180.494.169 12.682.189.644 61.596.067
Công ty con của cổ đông lớn	Chi phí thuê văn phòng Bán nợ	2.697.114.202 845.078.916

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương và thưởng	19.018.213.941	33.952.398.052

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	VND Phải thu/(phải trả)
Cổ đông lớn	Tiền gửi tại cổ đông lớn Cho vay ủy thác Lãi phải thu Tiền vay từ cổ đông lớn Tiền gửi có kỳ hạn Tiền kí quỹ Lãi phải trả cho cổ đông lớn	646.123.263.795 192.661.320.012 37.222.222 (1.215.000.000.000) (192.661.320.012) (16.000.000.000) (3.832.589.502)
Công ty con của cổ đông lớn	Trái phiếu Phải thu lãi trái phiếu Đặt cọc Phải trả nghiệp vụ bán nợ Tiền gửi	325.000.000.000 33.479.452.055 3.275.476.542 (1.646.625.905) (31.061.814)
Bên liên quan của cổ đông lớn	Tiền gửi	(3.073.930)

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đổi mới với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẵng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VND	91-180 ngày VND	181-360 ngày VND	Trên 360 ngày VND

TÀI SẢN

Cho vay khách hàng 30.351.714.976 15.142.769.107 13.875.212.547 36.832.055.942

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

c) Các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VND	91-180 ngày VND	181-360 ngày VND	Trên 360 ngày VND

TÀI SẢN

Cho vay khách hàng 57.141.871.766 27.592.900.508 27.454.536.594 39.629.697.241

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, chứng khoán vốn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lãi/lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thời hạn định lãi/lãi suất					Tổng VNĐ
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt	-	53.272.814.352	-	-	-	-	-	53.272.814.352
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.428.665.364	-	-	-	-	23.428.665.364
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	656.525.392.376	-	-	-	-	656.525.392.376
Cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
Khách hàng - góp	248.020.758.681	-	-	-	2.900.325.195.194	-	-	3.148.345.953.875
Chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-
đầu tư - góp	564.012.225.481	-	670.000.000.000	706.151.304.257	912.000.000.000	300.000.000.000	-	3.152.163.529.738
Tài sản cố định	-	155.677.576.259	-	-	-	-	-	155.677.576.259
Tài sản Cố khác	-	301.358.069.265	-	-	-	-	-	301.358.069.265
Tổng tài sản	248.020.758.681	1.074.320.685.367	679.954.057.740	670.000.000.000	706.151.304.267	3.812.325.195.194	300.000.000.000	7.490.772.001.229
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	729.419.446.862	200.220.200.000	280.000.000.000	325.000.000.000	192.661.320.012	201.837.000	1.727.502.803.874
Tiền gửi của khách hàng	-	606.529.287.244	413.738.995.233	251.777.188.660	247.209.023.242	3.906.454.234	-	1.523.160.948.613
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	2.751.491.911
chủ rủi ro	-	-	-	2.751.491.911	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	73.211.561.591	-	-	-	-	-	73.211.561.591
Tổng nợ phải trả	-	73.211.561.591	1.335.948.734.106	616.710.687.144	531.777.188.660	572.209.023.242	196.567.774.246	201.837.000
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	248.020.758.681	1.001.109.123.766	(655.994.676.366)	53.289.312.856	174.374.115.597	3.240.116.171.952	103.432.225.754	(201.837.000)
								4.164.145.195.240

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mang lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho năm 2014 như sau:

	Tăng/giảm lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ
VND	1,00%	29.150.153.128
VND	-1,00%	(29.150.153.128)

Mức tăng/giảm lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	USD được quy đổi VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản			
Tiền mặt	1.542.183.402	-	1.542.183.402
Tiền gửi tại NHNN	2.658.313.330	-	2.658.313.330
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.882.045.183	431.429.892	12.313.475.075
Cho vay khách hàng - gộp	192.661.320.012	-	192.661.320.012
Các tài sản Có khác	12.039.502.688	-	12.039.502.688
Tổng tài sản	220.783.364.615	431.429.892	221.214.794.507
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	192.863.201.841	-	192.863.201.841
Tiền gửi của khách hàng	13.762.162.360	-	13.762.162.360
Các khoản nợ khác	284.715.943	-	284.715.943
Tổng nợ phải trả	206.910.080.144	-	206.910.080.144
Trạng thái tiền tệ	13.873.284.471	431.429.892	14.304.714.363

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR và SGD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ
USD	1,00%	138.732.845
EUR	0,42%	196.818
SGD	0,56%	2.153.583
USD	-1,00%	(138.732.845)
EUR	-0,42%	(196.818)
SGD	-0,56%	(2.153.583)

Mức tăng/giảm tỷ giá sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tài sản	Quá hạn						Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tiền mặt	-	-	53.272.814.352	-	-	-	-	-	-	53.272.814.352
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.428.665.364	-	-	-	-	-	-	23.428.665.364
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	656.525.392.376	235.645.469.684	877.204.631.491	1.712.775.649.155	28.098.287.272	-	-	-	656.525.392.376
Cho vay khách hàng - góp	160.527.171.939	87.493.586.742	46.601.157.592	825.292.005.439	1.208.964.752.211	587.000.000.000	3.148.345.953.875	3.152.163.529.738	-	3.148.345.953.875
Chứng khoán đầu tư - góp	-	530.906.772.088	-	248.257.713	976.625.271	63.676.763.869	90.775.929.406	155.677.576.259	-	155.677.576.259
Tài sản cố định	-	-	-	56.312.059.782	244.048.819.160	997.190.323	-	-	-	301.358.069.265
Tài sản Cố khác	160.527.171.939	87.493.586.742	1.310.734.801.772	292.205.787.179	1.947.522.081.361	2.986.414.355.553	705.874.216.678	7.490.772.001.229		
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	729.419.446.862	200.000.000.000	605.220.200.000	192.661.320.012	201.837.000	1.727.502.803.874			
Tiền gửi của khách hàng	-	606.529.287.244	413.738.995.233	251.777.188.660	247.209.023.242	3.906.454.234	1.523.160.948.613			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư,	-	-	-	37.500.000	467.100.000	611.578.571	1.635.313.340	2.751.491.911		
cho vay chịu rủi ro	-	-	31.059.285.430	6.106.844.332	-	-	-	73.211.561.591		
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng nợ phải trả	160.527.171.939	87.493.586.742	(61.259.364.163)	(352.629.993.484)	1.083.950.748.369	2.545.932.433.733	700.130.612.104	4.164.145.195.240		
Mức chênh thanh khoản ròng										

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210 được trình bày như sau:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi của các TCTD khác và tiền vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là các khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự tính thanh toán tài sản và nợ phải trả tài chính theo giá trị rộng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả tài chính xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUYẾT MINH BỘ SƯU VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

35.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi tại NHNN tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các tài sản và nợ phải trả tài chính khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do hiện nay chưa có các chuẩn mực và văn bản hướng dẫn tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Giữ đến ngày đáo hạn	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt	-	53.272.814.352	53.272.814.352	53.272.814.352
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.428.665.364	23.428.665.364
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	656.525.392.376	656.525.392.376
Cho vay Khách hàng	-	-	3.099.736.457.167	3.099.736.457.167
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	2.767.894.595.357	-	2.767.894.595.357
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	326.004.373.781	-	-	326.004.373.781
Tài sản tài chính khác	326.004.373.781	3.779.690.514.907	2.767.894.595.357	7.204.054.148.851
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.727.502.803.874	1.727.502.803.874
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	1.523.160.948.613	1.523.160.948.613
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	2.751.491.911	2.751.491.911
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	29.655.393.788	29.655.393.788
	-	-	3.283.070.638.186	3.283.070.638.186

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

35.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	193.000.000.000	3.000.000.000
Trái phiếu của TCKT trong nước phát hành	270.000.000.000	-

36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh	Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10 1.053.036.626.421	(300.000.000.000)	753.036.626.421
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10 24.255.398.058	300.000.000.000	324.255.398.058
Phân loại lại các khoản đầu tư trái phiếu từ sẵn sàng để bán sang nắm giữ đến ngày đáo hạn để phản ánh phù hợp mục đích nắm giữ.			

37. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	28.803.065.730	56.810.607.455
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	13.736.938.861	20.445.663.080
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	14.688.963.518	35.869.944.375
- Đến hạn sau 5 năm	377.163.351	495.000.000

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 1 - Sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Mê Kông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
USD	21.246	21.036
EUR	26.031	29.129
SGD	16.213	16.656

Người lập:

Bà Huỳnh Thị Bích Ngọc
Phó Phòng Kế Toán

Người kiểm soát:

Bà Bùi Thị Bích Tuyền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Tay Han Chong
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2015